

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỮU LŨNG
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/DS-ST

Ngày: 22-6-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hải Đoàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Cúc.

Ông Lê Xuân Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 24/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2022, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đinh Tiến N, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

2. Ông Triệu Văn Đ, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 01 năm 2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Ngày 13/8/2012 âm lịch, tức ngày 28/9/2012 dương lịch, bà Đỗ Thị L cho bà Đặng Thị H vay số tiền 55.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng, vay không kỳ

hạn. Số tiền cho vay giữa hai bên được ghi vào quyển sổ bán hàng của của bà L và bà H ký xác nhận.

Sau khi cho vay, bà L nhiều lần yêu cầu bà H trả tiền nợ gốc và tiền lãi nhưng bà H không trả. Khoảng tháng 8/2015, bà H gọi bà L lên cộng sổ, tính lãi từng năm một, tổng số tiền gốc và lãi tính đến năm 2015 là 154.000.000 đồng và bà H trả cho bà L 10.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ tổng số tiền 144.000.000 đồng. Đến năm 2019, bà H gọi bà L lên cộng sổ để trả cả lãi và gốc, bà H gạch chéo quyển sổ nợ ghi số tiền 144.000.000 đồng và bà H tự tay viết lại giấy vay tiền (tờ giấy giao nộp kèm theo đơn khởi kiện, quyển sổ ghi nợ không còn giá trị nên bà L đã hủy đi), với nội dung: Ngày 13/8/2012 âm lịch em H Đại vay bác L 55 triệu lãi 3,5. Lãi = 84 tháng x 1.925.000 đồng/tháng = 161.700.000 đồng; năm 2015 trả 10.000.000 đồng còn 151.700.000 đồng tiền lãi, gốc 55 triệu, hẹn tháng 8/2019 trả 100.000.000 đồng, đến tháng 12/2019 trả nốt. Mỗi lần bà H gọi lên cộng sổ, rồi hứa hẹn trả nợ nhưng sau đó không thực hiện

Năm 2021, bà H lại gọi bà L lên để hai bên tính toán trả nợ, bà L có mang theo tờ giấy vay tiền bà H viết năm 2019, do cảnh giác bà chỉ mang theo bản phô tô, khi đưa tờ giấy vay tiền ra bà H cầm lấy xé đi ngay và tuyên bố là không trả nợ, do đó bà L buộc phải khởi kiện ra Tòa án.

Bà L yêu cầu bà H phải trả nợ gốc 55.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi, hai bên thỏa thuận 3,5%/tháng cao hơn quy định, nên bà L chỉ yêu cầu bà H phải trả tiền lãi theo quy định pháp luật là 13,5%/năm, tương đương 1,125%/tháng, kể từ ngày vay 13/8/2012 âm lịch (tức ngày 28/9/2012 dương lịch) cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 22/6/2022 là 116 tháng 25 ngày, trừ đi số tiền lãi 10.000.000 đồng mà bà H đã trả năm 2015, cụ thể: 55.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 116 tháng 25 ngày = 72.290.625 đồng - 10.000.000 đồng (tiền lãi đã trả) = 62.290.625 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày xét xử, bà Đặng Thị H phải trả là 55.000.000 đồng + 62.290.625 đồng = 117.290.625 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 13,5%/năm.

Về án phí đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Đặng Thị H trình bày:

Khoảng tháng 8 năm 2010 âm lịch, bà H vay của bà Đỗ Thị L hai lần với tổng số tiền 19.000.000 đồng. Khi vay, hai bên có lập giấy vay tiền và lập biên bản giao nhận tiền hai bên cùng ký. Giấy vay tiền và biên bản giao nhận tiền giữa hai bên được viết trong quyển vở ô ly 48 trang, do bà L cầm giữ.

Một năm sau, bà H đã trả bà L 10.000.000 đồng, khi trả bà H có được viết vào phía dưới giấy vay tiền và biên bản giao nhận tiền. Ngoài ra, có 02 lần khác bà L đi chợ không có tiền, bà H đã đưa cho 1.500.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền đã trả là 11.500.000 đồng, số tiền còn nợ 7.500.000 đồng.

Bà H thừa nhận giấy chốt nợ đề ngày 13/8/2012 âm lịch mà bà L giao nộp cho Tòa án là do chính bà H viết, không bị ai ép buộc. Tuy nhiên, sau khi viết

giấy chốt nợ này, bà H thấy không đúng với giấy vay nợ tiền lập năm 2010 và số tiền nợ gốc mà bà H đã trả nên sau đó bà H không trả bà L số tiền 55.000.000 đồng. L do bà H viết ngày 13/8/2012 âm lịch vay bà L số tiền 55.000.000 đồng là bao gồm tiền lãi của 02 năm.

Vì theo thỏa thuận, số tiền gốc là 19.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng nên số tiền lãi hàng tháng là 665.000 đồng. Số tiền lãi tính từ 13/8/2010 âm lịch đến ngày 13/8/2011 âm lịch là 13 tháng (do nhuận 01 tháng) x 665.000 đồng = 8.645.000 đồng + nợ gốc 19.000.000 đồng = 27.645.000 đồng. Bà L tính đến ngày 13/8/2012 âm lịch là 02 năm nên số tiền bà H phải trả là 27.645.000 đồng x 02 năm = 55.290.000 đồng. Bà L lấy của bà H 290.000 đồng tiền mặt và bảo bà H viết lại giấy vay. Do vậy, thực tế bà H không được vay của bà L số tiền 55.000.000 đồng theo như giấy chốt nợ.

Năm 2021, bà L có đem tờ giấy vay tiền lên để đòi tiền nhưng bà H không chấp nhận, vì tờ giấy đó chỉ là bản phô tô rách nát, nhòe nhoẹt, không đúng với giấy vay tiền mà bà H và bà L đã lập năm 2010. Do vậy, bà H đã xé đi và yêu cầu bà L mang Giấy vay tiền được viết ở trong quyển vở ô ly 48 trang mà bà L đang giữ.

Bà L yêu cầu trả nợ gốc 55.000.000 đồng và lãi suất 13,5%/năm, bà H không đồng ý. Bà H chỉ đồng ý trả theo đúng số tiền vay thể hiện trong quyển sổ gốc vay tiền năm 2010, với lãi suất 3,5%/tháng, trên số tiền nợ gốc. Cụ thể: 01 năm đầu từ 13/8/2010 âm lịch, lãi 3,5%/tháng trên số nợ gốc 19.000.000 đồng; từ ngày 13/8/2011 âm lịch đến nay lãi 3,5%/tháng trên nợ gốc 9.000.000 đồng.

Ông Triệu Văn Đ trình bày: Việc vay mượn tiền giữa bà Đặng Thị H (vợ ông Đ) và bà Đỗ Thị L ông Đ không biết.

Ông Đinh Tiên Ngọc, thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ L cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền gốc 55.000.000 đồng; về lãi suất đề nghị áp dụng Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, điểm c khoản 1 Điều 2, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, chấp nhận yêu cầu về lãi của nguyên đơn 13,5%/năm, tính từ ngày 28/9/2012, cho đến khi thi hành án xong; Về án phí đề nghị áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBNTQHQH14 ngày 30/12/2016, bị đơn phải chịu án phí giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt ông Đinh Tiên N, ông Triệu Văn Đ. Xét thấy, những người vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt, do đó

căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về việc vay mượn tiền, xét thấy nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có việc vay mượn tiền giữa hai bên nhưng các bên không thống nhất về thời điểm vay, số tiền vay và số tiền đã trả.

[3] Xét giấy chốt nợ nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện. Đối với giấy chốt nợ này bị đơn thừa nhận do chính bị đơn tự tay viết ra, không bị ai ép buộc. Nội dung giấy chốt nợ thể hiện rõ ngày 13/8/2012 âm lịch bị đơn vay của nguyên đơn số tiền gốc 55.000.000 đồng. Như vậy, giấy chốt nợ này thể hiện rõ ý trí của các bên về việc vay mượn tiền, do đó có căn cứ ngày 13/8/2012 âm lịch nguyên đơn đã cho bị đơn vay số tiền 55.000.000 đồng. Do vậy, bị đơn trình bày hai bên vay số tiền gốc 19.000.000 đồng vào năm 2010 âm lịch, là không có căn cứ vì ngoài lời khai của bị đơn thì không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh.

[4] Về số tiền đã trả giữa hai bên, xét thấy giấy chốt nợ thể hiện rõ “*năm 2015 trả 10.000.000 đồng*”, điều này phù hợp với trình bày của nguyên đơn “*Sau khi vay tiền bà H trả được cho tôi tiền lãi một lần vào khoảng tháng 8/2015, với số tiền 10.000.000 đồng*”. Như vậy, lời trình bày của bị đơn cho rằng, vào năm 2010 âm lịch bị đơn vay của nguyên đơn 19.000.000 đồng, một năm sau đã trả số tiền gốc một lần 10.000.000 đồng, hai lần khác 1.500.000 đồng, tổng số tiền bị đơn đã trả 11.500.000 đồng, là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Về lãi suất các bên thỏa thuận 3,5%/tháng là vượt quá mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định, do đó phần vượt quá sẽ vô hiệu. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 13,5%/năm, là phù hợp theo Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu bị đơn giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho những trình bày, đề nghị của bị đơn là có căn cứ và hợp pháp nhưng bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào có giá trị để chứng minh. Do đó, từ các lập luận ở trên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 55.000.000 đồng, nợ lãi 62.290.625 đồng và bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 13,5%/năm cho đến khi trả nợ xong cho nguyên đơn.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Đặng Thị H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đỗ Thị L, cụ thể: Nợ gốc 55.000.000 đồng, nợ lãi 62.290.625 đồng. Tổng số tiền phải trả 117.290.625 đồng (một trăm mười bảy triệu hai trăm chín mươi nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 13,5%/năm.

2. Về án phí:

2.1. Bà Đặng Thị H phải chịu 5.864.000 đồng (năm triệu tám trăm sáu mươi tư nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước.

2.2. Trả bà Đỗ Thị L số tiền tạm ứng án phí 6.515.000 đồng (sáu triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng), theo biên lai số AA/2021/0004170 ngày 08 tháng 3 năm 2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Hải Đoàn